

KCT: T. Hoa

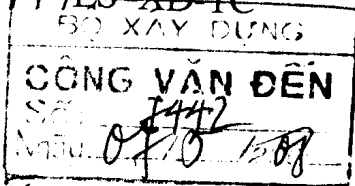
UBND TỈNH NGHỆ AN

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 677/LS-XD-TC



Vinh, ngày 28 tháng 4 năm 2008

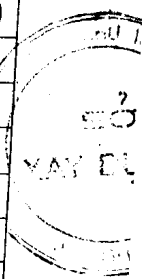
CÔNG BỐ

GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÓ KHĂN THUỘC CÁC HUYỆN MIỀN NÚI CAO TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ thực trạng đường và phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố mức giá cước bình quân vận chuyển vật liệu xây dựng trên các tuyến đường có điều kiện vận chuyển khó khăn thuộc các huyện miền núi cao tỉnh Nghệ An.

1. Vận chuyển bằng ô tô: áp dụng đối với VLXD thuộc hàng bậc 1 (đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại):

TT	Khu vực	Cung đoạn đường	Mức cước (đ/tấn/Km)	
1	Huyện Kỳ Sơn	Mường Xén - Phà Đánh	11.700	
		Mường Xén - Huồi Tu	10.400	
		Mường Xén - Mường Lống	7.500	
		Mường Xén - Mỹ Lý	9.600	
		Mường Xén - Bắc Lý	10.700	
		Mường Xén - Na Loi	10.000	
		Mường Xén - Đoạc Mạ	12.300	
		Mường Xén - Keng Đu	14.100	
		Mường Xén - Tây Sơn	20.000	
		Mường Xén - Mường Típ	6.100	
		Mường Xén - Mường ải	6.000	
		Mường Xén - Na Ngoi	7.600	
		Mường Xén - Nậm Càn	6.700	
		Mường Xén - Hữu Lập	6.100	
		Mường Xén - Bảo Nam	6.700	
			Các tuyến đường không cấp (ngoài danh mục trên)	11.300
		2	Huyện Tương Dương	Tam Thái - Tam Hợp
Xá Lượng - Lượng Minh	7.500			
Xá Lượng - Yên Na	7.400			
Yên Na - Yên Tĩnh	11.000			
Xá Lượng - Yên Hoà	7.900			
Xá Lượng - Yên Thắng	7.900			
Xá Lượng - Nga My	7.900			
	Xá Lượng - Xiêng My	7.900		



		Xá Lượng - Bến Thượng Lưu	9.700
		Các tuyến đường không cấp (ngoài danh mục trên)	9.000
3	Huyện Con Cuông		
		Thị trấn Con Cuông - Bình Chuẩn	8.600
		Trung tâm xã Môn Sơn - Làng Yên	7.200
		Mậu Đức - Thạch Ngàn (bản Bá Hạ)	7.700
		Châu Khê - Khe Bu	6.500
		Đôn Phục - Cam Lâm	6.500
		Các tuyến đường không cấp (ngoài danh mục trên)	7.800
4	Huyện Quế Phong		
		TT Quế Phong - Nậm Giải	10.000
		TT Quế Phong - Châu Thôn	11.600
		TT Quế Phong - Kắm Muộn	10.800
		TT Quế Phong - Quang Phong	10.800
		TT Quế Phong - Tri Lễ	11.300
		TT Quế Phong - Nậm Nhóng	11.800
		TT Quế Phong - Đông Văn	7.800
		TT Quế Phong - Thông Thụ	9.100
		TT Quế Phong - Hạnh Dịch	7.800
		Các tuyến đường liên xã, trung tâm xã đi các bản đường khó khăn vận chuyển bằng xe ô tô 4 tấn	15.000
		Trung tâm Hạnh Dịch - Mường Đán (vận chuyển bằng xe công nông)	20.000
5	Huyện Quỳnh Châu		
		TT Quỳnh Châu - Châu Phong	9.000
		TT Quỳnh Châu - Diến Lãm	8.700
		TT Quỳnh Châu - Châu Hoàn	9.300
		Cầu treo xã Châu Hội - Châu Nga	9.800
		Ngã 3 Đường QL 48 xã Châu Bình - Bản Pà Hốc	9.500
		Các tuyến đường không cấp (ngoài danh mục trên)	9.100

- Vật liệu xây dựng thuộc hàng bậc 2 (ngói, đá các loại trừ đá xay, gỗ cây, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm gỗ, các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại trừ ống nước) được tính bằng 1,1 lần cước hàng bậc 1.

- Vật liệu xây dựng thuộc hàng bậc 3 (xi măng, vôi các loại, xăng dầu, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước bằng nhựa hoặc thép) được tính bằng 1,2 lần cước bậc 1;

- Vật liệu xây dựng thuộc hàng bậc 4 (nhựa nhũ tương, bùn, các loại hàng dơ bản/ kính các loại, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi) được tính bằng 1,3 lần cước bậc 1

2. Vận chuyển bằng phương tiện đường sông (áp dụng cho tất cả các loại vật liệu xây dựng, không phân biệt bậc hàng):

TT	Khu vực	Cung đoạn đường	Mức cước (đ/tấn/Km)
1	Huyện Tương Dương	Bến Thượng Lưu - Kim Đa	35.000
		Bến Thượng Lưu - Kim Tiến	35.000
		Bến Thượng Lưu - Hữu Khuông	30.000
		Bến Thượng Lưu - Hữu Dương	30.000
		Bến Thượng Lưu - Cửa Khe Hỷ	30.000
		Bến Thượng Lưu - Luân Mai	30.000
		Bến Thượng Lưu - Cửa Khe Bén	30.000

3. Vận chuyển bằng xe lai (áp dụng cho tất cả các loại vật liệu xây dựng, không phân biệt bậc hàng) trên các tuyến đường không thể vận chuyển bằng phương tiện ô tô hoặc phương tiện đường sông: 40.000 đồng/tấn/Km

4. Vận chuyển bằng khiêng, gánh, gùi bộ (áp dụng cho tất cả các loại vật liệu xây dựng, không phân biệt bậc hàng) trên các khu vực không thể vận chuyển bằng phương tiện ô tô, xe lai hoặc phương tiện đường sông:

- Đường có độ dốc < 10°: 140.000 đồng/tấn/Km
- Đường có độ dốc 15° - 30°: 230.000 đồng/tấn/Km
- Đường có độ dốc > 30°: 320.000 đồng/tấn/Km

5. Cước xếp dỡ thủ công áp dụng khi trung chuyển vật liệu (áp dụng cho tất cả các loại vật liệu xây dựng, không phân biệt bậc hàng):

- Bốc lên: 15.000 đồng/tấn
- Bốc xuống: 11.000 đồng/tấn

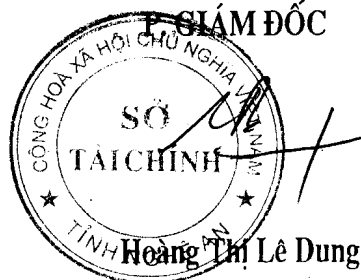
Các mức cước vận chuyển, xếp dỡ trên đây là mức cước tối đa đã bao gồm thuế và các chi phí phát sinh trong quá trình vận chuyển, được tính bình quân theo thực trạng đường hiện tại. Cước vận chuyển tại các khu vực không nằm trong các địa danh nêu trên không thực hiện theo công bố này.

Quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan giải quyết.

Nơi nhận:

- Bộ XD (B/c);
- Bộ TC (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Các cấp, các ngành;
- Các bên A,B;
- Sở T.Chính;
- Lưu SXD.

KT GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



KT GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

